

Bản án số: 50/2017/HNGĐ - ST

Ngày: 20/9/2017

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bình

2. Ông Nguyễn Việt Quốc

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2017/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 03 năm 2017, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 5 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm: 1982; Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Viết C – Văn phòng Luật sư T - thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

Bị đơn: Chị Nguyễn Mộng T, sinh năm: 1983; Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H; Chỗ ở hiện nay: ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh H. (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng NN Việt Nam

Địa chỉ: Số 02, L H, T C, quận B, thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên

Đại diện theo ủy quyền: Ngân hàng NN Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh H

Người đại diện: Ông Võ Thanh H – Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt)

Địa chỉ: G6-G7, đường số 9, khu dân cư thương mại N, huyện C, tỉnh H.

2. Ông Lê Văn Đ (cha anh T), sinh năm: 1960 (có mặt)

3. Anh Lê Văn H (anh trai anh T), sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 22/02/2017 các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Mộng T kết hôn năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T và chị T bất đồng quan điểm trong việc phát triển kinh tế gia đình, chị T muốn anh bỏ làm vườn đi làm công nhân, anh T không đồng ý, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi và chị T đã có những lời nói xúc phạm đến anh T, vào tháng 7/2012 chị T tự ý bỏ đi về sống bên cha mẹ ruột, tháng 3/2013 anh T có đi rước về, nhưng khi về chung sống vợ chồng lại tiếp tục cự cãi và xúc phạm nhau, đến tháng 01/2017 chị T lại bỏ nhà đi và vợ chồng đã chính thức ly thân nhau từ đó đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Lê Nguyễn Tường V – sinh ngày 27/3/2009, hiện tại cháu V đang chung sống với chị T.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 10 chỉ vàng 24K (trong đó vàng cưới 7,5 chỉ và 2,5 chỉ do vợ chồng tạo lập được), khi chị T đi đã mang theo số vàng trên; 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H, nhà ngang 3,9m x dài 9m, vách lá, nền xi măng, mái toel, nhà xây dựng năm 2012 với số tiền 11.300.000 đồng, nhà cất trên đất của cha anh T là ông Lê Văn Đ. Ngoài ra, vợ chồng còn có một xe máy hiệu Airblade mua vào năm 2016 với giá 17.000.000 đồng do anh T đứng tên chủ sở hữu và anh T đang quản lý. Về tài sản riêng: anh T có 2.150 m²

đất ruộng tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H do ông Lê Văn Đ (cha anh T) tặng cho riêng anh T vào tháng 10/2007, đến năm 2009 anh T đã cải tạo lên đất vườn, năm 2015 cho anh Lê Văn H thuê đất canh tác hưởng hoa lợi trong 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2020 với giá 30.000.000 đồng, phần đất trên anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/12/2011.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng NN Việt Nam – Chi nhánh huyện C, tỉnh H 20.000.000 đồng. Ngoài ra không nợ ai khác.

Nay anh T yêu cầu ly hôn; Về con chung: anh T đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi con theo nguyện vọng của cháu V và anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật; về tài sản chung: anh T không yêu cầu; Về nợ chung: anh T đã tự nguyện trả xong toàn bộ số nợ 20.000.000 đồng cho Ngân hàng NN Việt Nam – Chi nhánh huyện C, không yêu cầu chị T trả nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án và tại tòa bị đơn chị Nguyễn Mộng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung anh Lê Văn T trình bày là đúng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh T sống không có trách nhiệm với gia đình, ham đi chơi và còn quen người phụ nữ khác ở bên ngoài, vì không chịu đựng được nên năm 2012 chị T có bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, anh T có đi rước chị về, vì chị muốn giữ hạnh phúc gia đình và vì con nên chị T quay về, nhưng anh T vẫn không thay đổi, mẹ chồng thì khó khăn dẫn chị T về trả cho cha mẹ ruột vào tháng 01/2017 và vợ chồng ly thân từ tháng 01/2017 đến nay; Về tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 như anh T trình bày, 01 xe Honda hiệu Airblade mua năm 2016 do anh T đứng tên và 2.150m² đất vườn anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoa màu trên đất do anh Lê Văn H thuê đất với giá 30.000.000 đồng, anh H trồng Mít canh tác hưởng hoa lợi đến năm 2020, 01 cây nước và một số vật dụng khác trong gia đình... Đối với 10 chỉ vàng 24K vợ chồng đã tiêu xài khi sống chung hết không còn; Về nợ chung: Không có.

Nay anh T yêu cầu ly hôn chị T thống nhất ly hôn; Về con chung chị T yêu cầu được nuôi con chung là Lê Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/03/2009, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật; Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi theo pháp luật các tài sản gồm: căn nhà cấp 4, phần đất 2.150 m², hoa màu trên đất không yêu cầu, 01 xe Honda hiệu Airblade và 01 máy bơm nước. Chị T yêu cầu

được nhận giá trị $\frac{1}{2}$ bằng tiền; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngân hàng NN Việt Nam (thông qua Ngân hàng NN Việt Nam chi nhánh huyện C, tỉnh H) ngày 01/6/2017 ngân hàng có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc anh Lê Văn T trả số nợ 20.000.000 đồng vốn và 216.667 đồng tiền lãi. Tuy nhiên đến ngày 16/6/2017 Ngân hàng rút yêu cầu độc lập với lý do ngày 7/6/2017, anh Lê Văn T đã trả tất nợ cho ngân hàng. Do đó Ngân hàng không còn yêu cầu gì trong vụ án này và đề nghị được xét xử vắng mặt.

Ông Lê Văn Đ trình bày: Nguồn gốc phần đất 2.150 m² do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông Đ, vào tháng 10/2007 ông Đ đã tách cho anh T canh tác sử dụng, trước khi anh T cưới chị T, đến cuối năm 2011 ông Đ mới làm hợp đồng tặng cho để anh T đứng tên. Do đó phần đất là ông Đ cho riêng anh T, nên quyền quyết định là của anh T. Đối với căn nhà cấp 4 của anh T và chị T cất trên phần đất do ông Đ đứng tên, ông không có yêu cầu gì

Anh Lê Văn H trình bày: Phần đất 2.150 m² hiện tại anh đang thuê để trồng Mít vì năm 2015 giữa anh H và anh T có làm hợp đồng thuê đất, có chị T ký tên, thời gian thuê 5 năm (từ 01/5/2015 đến ngày 1/5/2020), với giá 30.000.000 đồng, anh H đã giao tiền đủ cho anh T, hiện tại anh vẫn đang canh tác cây trồng hưởng hoa lợi, không ai tranh chấp. Nay anh T chị T chỉ tranh chấp phần đất nên anh không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T; Về con chung: Lê Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/3/2009 anh T thống nhất để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật; Về tài sản chung: 10 chỉ vàng 24K anh T không yêu cầu, về căn nhà anh T không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị T mà anh T đồng ý cho chị T tự tháo dỡ toàn bộ căn nhà đi nơi khác không yêu cầu chia nhà, giếng nước bơm tay và chiếc xe anh T sẽ quản lý và đồng ý trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền. Riêng phần đất 2.150 m² là tài sản riêng của anh T nên không đồng ý chia theo yêu cầu

của chị T; Về nợ chung: anh T đã trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng và không yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử vụ án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 53, Điều 59, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Nguyễn Mộng T; Về con chung: Chị Nguyễn Mộng T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/3/2009 đến khi trưởng thành, anh T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000 đồng. Dành quyền thăm nom và chăm sóc con chung cho anh T, không ai có quyền ngăn cản; Về tài sản chung: anh T được sở hữu căn nhà cấp 4, 01 xe Honda hiệu Airblade và 01 giếng khoan bơm tay, anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với tổng số tiền là 33.322.907 đồng; Về tài sản riêng: anh Lê Văn T được sở hữu 2.150 m² đất trồng lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00293 do UBND huyện C cấp ngày 01/12/2011 cho anh Lê Văn T; Về nợ chung: Không ai yêu cầu nên không giải quyết; Phần án phí hôn nhân gia đình, án phí cấp dưỡng, án phí chia tài sản: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng NN Việt Nam và anh Lê Văn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Mộng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2008 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không thật sự tin yêu nhau hay bất đồng quan điểm sống và mâu

thuận về việc phát triển kinh tế gia đình, từ đó hay xảy ra cự cãi, xúc phạm lẫn nhau làm mất hạnh phúc gia đình, dẫn đến việc vợ chồng chính thức ly thân nhau từ tháng 01/2017 đến nay và vợ chồng không còn quan tâm nhau. Quá trình giải quyết vụ án và tại tòa anh T kiên quyết ly hôn, chị T cũng thống nhất ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh T và chị T.

[3] Về con chung: Lê Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/3/2009 hiện tại cháu đang sống với chị T và chị T có yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, anh T đồng ý. Đồng thời cháu V cũng có nguyện vọng được sống với chị T. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận để chị T được trực tiếp nuôi cháu V. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng của chị T là phù hợp, nên Hội đồng xét xử áp dụng 1/2 mức lương cơ bản do Nhà nước quy định là 650.000 đồng, để buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con, theo phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Dành quyền thăm và chăm sóc con chung cho anh T không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: anh T và chị T đều thừa nhận hiện tại có các tài sản gồm: căn nhà cấp 4 cất trên đất ông Đ (cha anh T); 01 xe Honda hiệu Airblade và 01 Giếng khoan bơm tay, đây là tài sản chung nên cần được chia đôi là đúng quy định của pháp luật.

Căn nhà cấp 4 (ngang 3,9m x dài 9,2m) hiện tại anh T đang quản lý, sử dụng để ở, diện tích căn nhà trên đất là nhỏ, hơn nữa căn nhà được xây dựng trên đất của ông Đ (cha anh T) nên không thể chia bằng hiện vật cho chị T, nếu theo anh T để chị T tự tháo dỡ nhà đi nơi khác thì sẽ không đảm bảo được kết cấu của căn nhà, cũng như sẽ có thiệt hại xảy ra. Do đó cần giao nhà này cho anh T sở hữu, sử dụng. Anh T trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho chị T là phù hợp. Căn cứ vào sơ đồ bản vẽ và kết luận định giá ngày 4/7/2017 của Hội đồng định giá thì phần căn nhà xây dựng năm 2012 diện tích $35,88\text{m}^2 \times 1.965.000 \text{ đ} \times 67\% = 47.237.814 \text{ đồng}$; Đối với Giếng khoan bơm tay có giá 5.408.000 đồng do cũng không thể chia đôi bằng hiện vật nên cần giao cho anh T sở hữu, sử dụng và anh T trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị T là phù hợp. Tổng giá trị tài sản chung gồm nhà và Giếng nước bơm tay có giá trị theo

giá thị trường là 52.645.814 đồng, chị T được chia $\frac{1}{2}$ giá trị này là 26.322.907 đồng.

Đối với 01 chiếc xe Honda hiệu Airblade biển số 95H1-256.34 anh T và chị T cũng thống nhất là tài sản chung. Căn cứ vào biên bản xác định giá trị tài sản ngày 4/7/2017 thì anh T và chị T thống nhất giá trị của chiếc xe là 14.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay anh, chị vẫn thống nhất lấy giá trị này làm giá trị tài sản tranh chấp đối với chiếc xe, xét thấy sự thỏa thuận về giá trị này là phù hợp nên Hội đồng xét xử lấy giá trị này để xem xét mà không cần thiết phải trưng cầu định giá. Chiếc xe do anh T đứng tên chủ sở hữu và anh T đang trực tiếp quản lý sử dụng, anh T quản lý xe và đồng ý trả lại cho chị Trúc $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 7.000.000 đồng.

Đối với số vàng 10 chỉ 24k anh T không yêu cầu, chị T cho rằng vợ chồng đã tiêu xài hết trong thời kỳ hôn nhân, nên không còn và không có yêu cầu gì. Do các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết

[5] Phần đất 2.150 m² tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H, qua xác minh đo đạc thực tế, phần đất này có nguồn gốc là của ông Lê Văn Đ (cha anh T), theo lời trình bày của ông Đ thì đây là tài sản ông Đ cho riêng anh T trước khi anh T cưới chị Trúc, đến năm 2011 ông Đ mới làm hợp đồng tặng cho để anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời căn cứ vào hồ sơ cho tặng quyền sử dụng đất năm 2011 thể hiện ông Lê Văn Đ cho tặng quyền sử dụng đất cho cá nhân anh Lê Văn T chứ không phải cho anh T và chị T. Đối chiếu với Điều 43 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cho thấy phần đất này là tài sản riêng của anh T. Mặc dù chị T có công sức đối với phần đất này nhưng chị T cũng đã được hưởng công sức từ thu hoạch hoa lợi, vì từ phần hoa lợi này vợ chồng đã tạo lập các tài sản chung như căn nhà cấp 4 và vật dụng sinh hoạt gia đình... Do đó yêu cầu của chị T về việc chia phần đất này là không có căn cứ.

[6] Về nợ chung: Các đương sự không ai yêu cầu, nên không xem xét giải quyết

[7] Chi phí thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$

[8] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn phải chịu; Án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản chung): Nguyên đơn và bị đơn phải nộp 5% trên tổng giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 43, 51, 53, 55, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Nguyễn Mộng T.

Về con chung: Chị Nguyễn Mộng T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Tường V, sinh ngày: 27/3/2009, đến khi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Anh Lê Văn T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000 đồng cho đến khi cháu V trưởng thành (tròn 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 20/9/2017. Dành quyền thăm nom và chăm sóc con chung cho anh T không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Mộng T được chia giá trị tài sản gồm $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, Giếng nước bơm tay và giá trị xe máy Honda hiệu Airblade là 33.322.907 đồng (Trong đó giá trị nhà là 23.618.907 đồng; Giếng nước bơm tay 2.704.000 đồng; xe Airblade 7.000.000 đồng). Buộc anh Lê Văn T phải trả số tiền 33.322.907 đồng cho chị Nguyễn Mộng T.

Anh Lê Văn T được sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4, diện tích 35,88 m² cất trên đất của ông Lê Văn Đ, nhà tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H (kết cấu khung cột bê tông đúc sẵn, vách lá, nền xi măng, mái tôn); 01 Giếng khoan bơm tay và 01 chiếc xe Honda hiệu Airblade biển số 95H1-256.34 do anh T đứng tên chủ sở hữu. Anh Lê Văn T đã quản lý đủ tài sản chung.

Về tài sản riêng: Công nhận phần đất 2.150 m² tại thửa 1182, tờ bản đồ số 08B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00293 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H cấp ngày 01/12/2011 cho anh Lê Văn T là của anh Lê Văn T.

Về nợ: Anh T đã trả tất nợ cho Ngân hàng NN Việt Nam, nên ngân hàng đã rút yêu cầu độc lập. Ngoài ra các đương sự khai không có nợ chung và không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chi phí thẩm định, định giá tài sản: 2.487.000 đồng anh T và chị T mỗi người phải nộp 1.243.500 đồng, chị T đã nộp 2.487.000 đồng. Do đó anh T phải nộp 1.243.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự, để cơ quan này hoàn trả cho chị T.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Lê Văn T phải nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí thể hiện tại biên lai số 0009486 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh H, anh T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn T phải nộp 300.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần chia tài sản chung): Chị Nguyễn Mộng T phải nộp 1.666.000 đồng, nhưng được khấu trừ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí thể hiện tại biên lai số 0009601 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, chị T còn được nhận lại 2.084.000 đồng.

Anh Lê Văn T phải nộp 1.666.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- UBND xã Đông Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Tiến Dũng